

MẠN ĐÀM VỀ NGUỒN GỐC CỦA TỪ *TẾT* TRONG NGÔN NGỮ VĂN HÓA VIỆT NAM

ThS VÕ VINH QUANG*

1. Mở đầu

Tết luôn có vị thế và vai trò hết sức quan trọng trong đời sống và truyền thống văn hoá của nhân dân ta. Do vị trí địa lí và lịch sử chuyên biệt, Việt Nam là quốc gia bắt nguồn từ nền văn minh nông nghiệp lúa nước, thuộc nhánh Việt Mường chung, nằm ở ngữ hệ Proto (tiền) Việt - Chứt (bao gồm các ngôn ngữ như Chứt, Poọng, Mày, Rục, Sách, Arem, Mã - Liêng, Mường, Việt...) trong dòng họ Nam Á¹.

Như đã biết, truyền thống gia đình - làng xã (vốn bắt nguồn từ sự cố kết cộng đồng của cư dân nông nghiệp lúa nước) ở Việt Nam luôn là nền tảng của sự hình thành và phát triển tư tưởng, nhân cách, đạo đức, lối sống của mỗi con người, là cơ sở vững chắc để lòng bác ái, tinh thần đùm bọc, yêu thương nhau, lòng vị tha... không ngừng được đơm hoa, kết trái. Và, dĩ nhiên đó cũng là cội nguồn phát sinh của từ *tết*.

Tết vang lên trong tâm thức chúng ta gần gũi, thân thương đến nỗi dường như ai cũng mặc nhiên thừa nhận nó đồng nghĩa với *nguyên đán* (元旦) của ngôn ngữ Hán (*nguyên* là "bắt đầu, khởi đầu, trọn vẹn"; *đán* là "buổi sáng sớm", *Nguyên đán* tức là "buổi sớm khởi đầu cho một năm mới", theo âm lịch - tức lịch Trung Hoa).

Tuy nhiên, để hiểu rõ *tết* là gì, nó có nguồn gốc từ đâu, là điều không

hề đơn giản. Bởi, nếu *tết* là *nguyên đán* thì theo quy luật rút gọn ngôn từ chỉ cần nói *nguyên đán* là đủ, cần gì phải gọi là *tết nguyên đán*?

Lâu nay, xung quanh từ *tết* đã có nhiều bài viết của các học giả, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước nhưng vẫn chưa có sự thống nhất và chưa giải thích được xác đáng về nguồn gốc của nó. Ở bài viết này, chúng tôi xin góp thêm một cách kiến giải về nguồn gốc của từ *tết*.

2. Nguồn gốc của từ *tết*

Đa phần các nhà nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực đều cho rằng *tết* bắt nguồn từ *tiết* (節) ở ngôn ngữ Hán, rồi bằng sự biến đổi của quy luật ngữ âm lịch sử để chuyển hoá thành khái niệm *tết* như ngày nay.

Chẳng hạn, từ điển *Đại Nam Quốc âm tự vị* (1895) của Huỳnh Tịnh Paulus Của thì gọi *tết đầu năm* là *tiết đầu năm*. Trần Ngọc Thêm trong cuốn *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam* (Nxb Tp. HCM, 1997, tr. 300) cũng nhận định:

"Chữ *tết* là biến âm từ chữ *tiết* mà ra", mặc dù tác giả đã đề cập đến nguồn gốc vùng văn minh nông nghiệp lúa nước của Việt Nam: "... nghề lúa nước mang tính thời vụ cao, lúc có việc thì tối tăm mặt mũi, ngay miếng ăn cũng

* Đại học Phan Châu Trinh, Đà Nẵng.

đại khái cốt được việc thì thôi; cho nên lúc rảnh rỗi, người nông nghiệp có tâm lí chơi bù, ăn bù. Vì vậy mà ở Việt Nam, tết nhất đã nhiều, hội hè cũng lắm”.

Theo Phong Hoá (SGGP Online) trong bài *Nguồn gốc, ý nghĩa những từ ngữ tết* đã viết: “Không biết chính xác nó xuất hiện trong tiếng Việt từ bao giờ, chỉ biết nó **vốn là một từ gốc Hán**. Theo ngôn ngữ Hán, *tiết* có nhiều nghĩa. Nghĩa gốc của *tiết* là “mẫu tre” (vì thế khi viết chữ này, người ta phải viết với bộ trúc)... Sau đó *tiết* chuyển thành nghĩa “ngày lễ, dịp cúng lễ vui mừng” - đây chính là nguồn gốc trực tiếp của *tết* mà ta đang đề cập. Trong tiếng Việt, *Tết* còn dùng để chỉ một dịp đặc biệt duy nhất đầu năm - như người ta thường nói: *ăn Tết, đi Tết, chơi Tết* quả của sự rút gọn và biến âm từ *xuân tiết* trong tiếng Hán hay sự nói gọn từ *Tết Nguyên đán* (Tết cả) trong tiếng Việt”...

Tuy nhiên, các lí luận trên hầu như không thể hoặc chưa thể chứng minh một cách thuyết phục nhất về ý nghĩa của việc tại sao từ *tiết* vốn là “mẫu tre” như thế lại chuyển nghĩa thành “ngày lễ, dịp cúng lễ vui mừng”?

Như chúng ta đã biết, các từ ngữ muốn chuyển được nghĩa cho nhau đều phải dựa trên cơ sở mối quan hệ tương đồng, gần gũi nào đó. Thí dụ:

a) *chân* (1) nghĩa gốc: “một bộ phận cơ thể động vật ở phía dưới cùng, để đỡ thân thể đứng yên hoặc vận động rời chỗ” → (2) nghĩa phái sinh: “cương vị, phận sự của một người với tư cách là thành viên của một tổ chức” (*có chân trong ban quản trị*) [5,173].

b) *bụng*: nghĩa gốc (nghĩa trực tiếp) là “bộ phận của cơ thể người, động vật, trong đó có chứa ruột, dạ

dày...”, thí dụ người ta vẫn hay nói: *mô bụng moi gan; bụng mang dạ chửa; no bụng đói con mắt...* nghĩa phái sinh (hay còn gọi là nghĩa chuyển tiếp, nghĩa bóng): là “những ý nghĩ, tình cảm tâm lí, ý chí của con người”. Người Việt thường nói: *bụng bảo dạ; suy bụng ta ra bụng người; con người tốt bụng*, v.v..

Vậy, đặc điểm tương đồng ở “mẫu tre” trong nghĩa gốc từ *tiết* và “ngày lễ, dịp cúng lễ vui mừng” là gì? Và có phải từ *tết* có nguồn gốc từ Hán ngữ?

Sở dĩ chúng tôi quan tâm đến vấn đề này vì nó không chỉ đơn thuần là ngôn ngữ, mà còn là bản sắc văn hoá, là tính dân tộc, tính cộng đồng... chứa đựng sâu xa trong ý nghĩa của từ *tết*.

Những năm gần đây, các cứ liệu khoa học của các ngành khảo cổ học, dân tộc học, văn hoá học, ngôn ngữ học, Hán Nôm học... đã chứng minh được ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam, trước khi bị ảnh hưởng bởi ngôn ngữ văn hoá Hoa - Hạ (từ thời Bắc thuộc, đến nay khoảng 2000 năm), đã có dòng giống từ họ Nam Á, với nền nông nghiệp lúa nước cực kì phát triển (khoảng hơn 4000 năm, tức từ thời các vua Hùng).

Như thế, ngôn ngữ và văn hoá Việt chắc chắn không chịu ảnh hưởng một chiều của riêng ngôn ngữ văn hoá Trung Hoa. “Trước hết, chúng ta không nên quan niệm rằng giữa tiếng Hán và tiếng các vùng xung quanh chỉ có quan hệ một chiều. Không phải bao giờ làn sóng ảnh hưởng cũng xuất phát từ tiếng Hán rồi lan tràn ra bốn bên. Trong sự tiếp xúc giữa hai ngôn ngữ bao giờ ảnh hưởng cũng xảy ra trong cả hai chiều, có chiều đi, có chiều lại, hai bên tương hỗ, tác động lẫn nhau” [10, 30-31]. Mặt khác, hệ thống từ vựng của ngôn ngữ Trung Hoa, trong

tiến trình phát triển và hoàn thiện của mình theo thời gian, luôn luôn có sự vay mượn qua lại với các hệ thống ngôn ngữ khác trong vùng Nam Á, trong đó có Việt Nam. Các tác giả Nguyễn Tài Căn trong *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt và Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*; Nguyễn Ngọc San trong *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử và Lý thuyết chữ Nôm văn Nôm*, qua quá trình tìm tòi, nghiên cứu trên nhiều cứ liệu khoa học tin cậy đã chứng minh rằng, có một số lượng rất lớn các từ “tiên Hán Việt” (cách gọi của Nguyễn Ngọc San) còn gọi là “cổ Hán Việt” (cách gọi của Nguyễn Tài Căn) vốn là từ của Việt Nam, sau khi được Trung Quốc vay mượn, cuối cùng lại quay về Việt Nam (và đã có sự biến đổi theo quy luật ngữ âm lịch sử và địa lí văn hoá).

Các từ bắt nguồn từ Nam Á rồi đi vào ngôn ngữ Hán như: “các từ nêu tên gọi những sản vật mà chỉ phương Nam mới có. Những danh từ chỉ thực vật như *cám lăm* (= *trám*), *phù lưu* (*trầu*), *ba la mật* (*mít*) v.v., chắc chắn là những danh từ vay mượn từ các ngôn ngữ vùng nhiệt đới”.

Các từ đi theo đường vòng - tức đi theo hướng từ Việt Nam → Trung Hoa → Việt Nam và ngược lại như: Việt Nam gọi tên danh từ chỉ vũ khí *ná* (so sánh với *na* ở Mường, Chứt, Cuối; *sa-na* ở Kơ-ho; *s-na* ở Khơ-me) → sản sinh ra 弩 → đưa đến cách đọc cổ Hán Việt là *nữ* → âm Hán Việt: *nữ*.

Vậy, từ *tét* vốn bắt nguồn từ đâu? Căn cứ vào những cứ liệu lịch sử và ngôn ngữ học, chúng tôi xin trình bày cách luận giải như sau:

Tét được bắt nguồn từ cụm từ *sêu tết*. Theo nhà Nôm học Lê Hữu Mục, trên cơ sở phân tích tỉ mỉ về cụm từ

sêu tết, đã chứng minh rằng: “1) Từ/ ngữ *Tét Sêu* là do *Tiết Liêu* mà ra. *Tiết Liêu* là tên hoàng tử thứ 9 của vua Hùng thứ 18. Chữ *Liêu* có âm nôm là *seo*, và chữ *Tiết* có âm nôm là *tét*... Từ *tét* của ta do từ *tét* và bây giờ ta còn hiểu là một thứ bánh chung làm theo hình trụ còn rất thông dụng ở miền Trung là vùng vẫn lưu trữ được ngôn ngữ cổ của tiếng Việt.

Trong số từ cổ đó, có từ *tét* tuy đã biến khỏi ngữ vựng của người miền Bắc với ý nghĩa là bánh, nhưng vẫn tồn tại với tính chất động từ trong ngữ *tét bánh chung*, tức là dùng dây gói bánh để cắt bánh... *Bánh chung* là một từ Hán được các Hán Nho thêm vào để nói về cách nấu bánh *tét*. *Bánh chung*, *bánh dây* đúng ra là *bánh tét*, *bánh giầy*. Các Hán Nho vì sinh lễ nghĩa của Trung Hoa, không muốn dùng từ *tét* của quần chúng vì nó “nôm na”... Thần nhân dạy Tiết Liêu làm bánh *tét*, bánh *giầy* (bánh *tét* hình trụ, bánh *giầy* hình tròn) là thể hiện cái phong tục thờ cúng cái *linga*, tức là cái giống của người Việt mà bánh *tét* là một tượng trưng, bởi vì “đĩ tắc thiên địa bao hàm vạn vật chi trạng, ngụ vạn vật phát dục chi ân” (以則天地包含萬物之狀，寓萬物發毓之恩) (nguyên bản Hán văn *Lĩnh Nam chích quái*, tr. 15), tức là: để bắt chước hình trạng trời đất bao hàm vạn vật, ngụ ý cái ơn trời đất phát dục vạn vật hoặc để ngụ ý công đức sinh thành lớn lao của cha mẹ. Nói phát dục hay nói sinh thành thì đều phải cần tới cái bánh *tét* đặt trên cái bánh *giầy*, chuyện mà cái bánh chung dù vuông vẫn vĩ đại đến đâu cũng không làm được. Vậy bánh *tét*, bánh *giầy* diễn giải lòng hiếu của người Việt Nam cổ, lòng hiếu ấy cốt ở lưu truyền dòng dõi, hình thành trong việc lập gia đình và có con cái. Cho nên từ *tét* của ta là do từ *Tét*, tên của ông

Hoàng mà lịch sử ghi là *Tiết* nhưng phải đọc theo âm là *Tét* hay *Tết*" [4, 99-105].

Một ý kiến nữa, thiết nghĩ rất hữu ích để xem xét lại vấn đề nguồn gốc này, đó chính là bài viết của Trần Quốc Vượng: Chữ *Liêu* (僚) đọc âm là *skeo*, *seo* hay *sêu*. Đây là một âm có thật trong *Quốc âm thi tập*, được viết bằng chữ Nôm:

Phụ quý sơ keo sương ngọn cỏ

Công danh tơ gửi, kiến cảnh hoè.

富季初僚霜 □ □

功名絲改蜺梗槐

(Nguyễn Trãi, *Quốc âm thi tập*, 73)

Chữ *sơ keo* (thế ki XV) đến thế kỉ XVII đọc thành *skeo*, sang thế kỉ XVIII-XIX đọc là *seo*, nghĩa là "khô". Tên *Tết Seo* được đặt cho chàng Lang Liêu thứ 9 có thể chỉ là tên hiệu, diễn tả về gầy gò, khô héo của chàng Lang mồ côi mẹ, bị vua cha bạc đãi nên phải sống nghèo nàn, thiếu ăn thiếu mặc, chịu đói chịu rét, nên người mới "tét" đi và "seo" lại...

Từ đó, *tét* được nâng lên tầm ý nghĩa khái quát, vốn dùng để chỉ những ngày kỉ niệm cúng giỗ ông bà vào dịp đầu năm, để biểu thị lòng hiếu thảo, thành kính, biết ơn những bậc tổ tiên đã sinh thành, dưỡng dục mình. Về sau, nhằm phân biệt với những ngày lễ hội khác, chúng ta kết hợp với *nguyên đán* thành *tét nguyên đán*, mục đích để chỉ rõ đây là những ngày lễ hội bắt đầu một năm mới. Riêng cụm từ *tét nguyên đán*, theo chúng tôi được phổ biến rộng rãi từ lúc chúng ta bị ảnh hưởng từ thời kì Bắc thuộc trở đi (ví *nguyên đán* - "buổi sớm đầu tiên"- vốn từ gốc Hán).

Một trong những lí do nữa chứng tỏ từ *tét* không phải bắt nguồn từ *tiết*

của Hán ngữ chính là ở chỗ mối quan hệ của các từ gốc Nam Á về khái niệm *tét* cũng gần gũi hoặc tương đồng với *tét* của ta. Xem khảo sát dưới đây:

Nùng: *tét* → *tét*

Chàm: *tít* → *tét*

Khmer: *chêtr* → *tét*

Thái: *thét* → *tét*

...

Như vậy, chúng ta thấy rõ nguồn gốc họ hàng của *tét* trong dòng ngữ hệ Nam Á, cũng như ý nghĩa của nó từ câu chuyện *Tiết Liêu* (Lang Liêu) sáng tạo ra bánh *tét* (*tét*), bánh giày.

Để sáng tỏ hơn cho việc chứng minh gốc gác của *tiết* và việc có hay không sự vay mượn ngôn ngữ Hán của dân tộc chúng ta để gọi *tét* như quan niệm truyền thống, chúng tôi một lần nữa đối sánh với những cách gọi ngày lễ đầu năm ở Trung Hoa, người Hoa Hạ thường có các từ/ cụm từ: *tân niên*, *nguyên đán*, *tiết nhật*.

3. Kết luận

Như vậy, chúng ta thấy rõ, thuật ngữ *tét* vốn có nguồn gốc từ ngôn ngữ của đất nước chúng ta, bắt nguồn từ truyền thống văn hoá của cư dân nông nghiệp lúa nước (với hình ảnh biểu tượng: *Tiết Liêu* - Lang Liêu), nó vốn có ý nghĩa tượng trưng, khái quát cho thành quả lao động từ chính bàn tay và trí óc của mỗi con người Việt Nam. Mặt khác, thuật ngữ này cũng có mối quan hệ thân thiết, gần gũi với các ngôn ngữ trong cùng ngữ hệ Nam Á; đây còn là biểu tượng tiêu biểu cho ý nghĩa phồn thực (thông qua cốt truyện *bánh tét bánh dày*), đặc trưng của cư dân các vùng miền phương Nam, mà không hề tồn tại trong truyền thống văn hoá của dân tộc phương Bắc.

Từ nguồn gốc ấy, từ *tết* đã được kí âm bằng từ *tiết* (節) trong mỗi quan hệ chuyển hoá ngôn ngữ, với ý nghĩa vay mượn từ Hán để đọc âm Nôm được dễ dàng². Điều này, theo chúng tôi, một thời gian dài đã làm cho các nhà nghiên cứu hiểu nhầm nguồn gốc của nó.

Bài viết này có thể còn nhiều điểm cần bổ sung làm sáng tỏ, song chúng tôi mong muốn đóng góp thêm một cách hiểu chân xác từ *tết* trong ngôn ngữ của chúng ta. Bởi đó còn là vấn đề liên quan đến truyền thống văn hoá Việt, tức truyền thống *lễ tết* rất thiêng liêng của dân tộc. Nó không đơn giản chỉ là vấn đề từ này có nguồn gốc và họ hàng thuộc ngôn ngữ nào mà gắn liền với *tết* còn là một cơ tầng văn hoá độc đáo, đặc sắc của cư dân Nam Á với nền văn minh nông nghiệp lúa nước.

Chúng mình *tết* thuộc về ngôn ngữ Việt Nam, cũng chính là sự khẳng định chúng ta vốn có truyền thống lâu đời về văn hoá, trong đó có những lễ hội đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc, rất đáng tự hào, chứ không phải những lễ hội ấy nhất định phải ngoại lai, tức đưa từ ngôn ngữ - văn hoá bên ngoài vào hoặc ảnh hưởng bởi văn minh phương Bắc.

CHÚ THÍCH

¹ Ý kiến này dựa trên những cứ liệu khoa học chắc chắn, được nghiên cứu sâu rộng từ khoảng giữa thế kỷ XIX đến nay, với các nhà nghiên cứu uy tín, tiêu biểu như: J.R. Logan (1852); X.Schmidt (1906); Maspéro (1912); H. Haudricout (1954), Nguyễn Tài Cán, Nguyễn Ngọc San...

² Ở đây, cần phân biệt rõ ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. Ngôn ngữ nói của dân tộc Việt Nam hiện diện từ những ngày hình thành đất nước. Trong khi đó, ngôn ngữ viết (có văn tự riêng) của chúng ta, theo các nhà nghiên cứu, hiện nay chưa đủ cứ liệu chính xác để khẳng định có hay không

thứ văn tự dân tộc trước khi du nhập và tiếp biến văn tự Hán để tạo chữ Nôm thông qua hình thức vay mượn và thêm vào các đặc điểm nhận dạng phù hợp (vào khoảng đầu thế kỉ X).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A.G. Haudricourt, Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á, 1953, Hoàng Tuệ dịch, in trong Những bài viết về lịch sử tiếng Việt, Trần Trí Dõi biên soạn, H. 1997.

2. A.G. Haudricourt, Về nguồn gốc các thanh của tiếng Việt, 1954, Hoàng Tuệ dịch, in trong Những bài viết về lịch sử tiếng Việt, Trần Trí Dõi biên soạn, H., 1997.

3. Alexandre de Rhodes, Từ điển An Nam-Lusitan-latinh, (thường gọi từ điển Việt-Bồ-La), Nxb KHXH, H., 1991.

4. Lê Hữu Mục, Thơ văn trên đất tuyết, Văn bút Việt Nam hải ngoại, Trung tâm Ontario, 1997.

5. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt, Nxb GD, H., 2001.

6. Nguyễn Ngọc San, Lý thuyết chữ Nôm văn Nôm, Nxb ĐHSP, H., 2003.

7. Nguyễn Ngọc San, Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử, Nxb ĐHSP, H., 2003.

8. Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện, Từ điển từ Việt cổ, Nxb Từ điển Bách khoa, H., 2003.

9. Nguyễn Tài Cán, Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (sơ thảo), Nxb GD, H., 1997.

10. Nguyễn Tài Cán, Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt, Nxb ĐHQGHN, H., 2004.

11. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Dẫn luận ngôn ngữ học, Nxb GD, H., 1998.

12. Thiệu Chừ, Hán Việt từ điển, Nxb VHTT, H., 2002.

13. Trần Ngọc Thêm, Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam, Nxb Tp. HCM, 1997.